



ĐÁNH GIÁ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH AN GIANG

Dương Ngọc Thành^{1*}, Nguyễn Công Toàn¹ và Hà Thị Thu Hà²

¹Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

²Trạm Khuyến nông quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Dương Ngọc Thành (email: dntanh@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 28/09/2017

Ngày nhận bài sửa: 16/12/2017

Ngày duyệt đăng: 21/06/2018

Title:

Assessment of factors affecting the efficiency of agricultural cooperative at An Giang province

Từ khóa:

Hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác kinh tế, kinh tế tập thể

Keywords:

Agricultural cooperative, collective economy, economic cooperation

ABSTRACT

This study was conducted to evaluate factors influencing the effectiveness of agricultural cooperatives in An Giang province, thus suggesting measures to improve the efficiency of production and business activities of cooperatives agricultural in the coming time. Research results show that the efficiency of agricultural cooperatives' production and business activities is not high as only 55% of agricultural cooperatives are classified "strong", and the rest (45%) is "medium / weak". The research also pointed out that the agro-agro-cooperatives' shortage was low due to the low contribution of cooperative members on the average of 100,000 VND/ cooperative member; and the size of the land area managed by the cooperative is low (the cooperative members involved in the cooperative have little land area, the lowest is 0.2 ha). At the same time, the analysis of the regression results shows that the efficiency of production and business activities of agricultural cooperatives is influenced by the following factors: the year establishment of agricultural cooperatives, the capital source, the managerial level of management of cooperative management board, and the form service activities of agricultural cooperatives.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) tỉnh An Giang, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã nông nghiệp trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã nông nghiệp chưa cao, chỉ có 55% HTXNN được xếp loại mạnh, trung bình/yếu (45%). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra khó khăn của HTXNN là thiếu vốn (do số góp vốn của các thành viên HTX thấp, bình quân 100.000 đồng/thành viên HTX); và quy mô diện tích đất do HTXNN quản lý thấp (do thành viên HTX tham gia vào HTXNN có diện tích đất sản xuất ít, thấp nhất 0,2 ha). Đồng thời, qua phân tích kết quả hồi quy cho thấy, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTXNN bị tác động bởi các yếu tố: năm thành lập HTXNN, nguồn vốn, trình độ quản lý của ban giám đốc và hình thức hoạt động dịch vụ của HTXNN.

Trích dẫn: Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn và Hà Thị Thu Hà, 2018. Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tại tỉnh An Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(4D): 212-219.

1 GIỚI THIỆU

Quá trình phát triển hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung và ở tỉnh An Giang nói riêng đã trải qua nhiều bước thăng trầm nhưng nó luôn là nội dung mang tính chiến lược trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn như: tạo ra nhiều công ăn việc làm, hỗ trợ thúc đẩy các cộng đồng nông thôn, tạo công cụ để người nông dân, thợ thủ công, người lao động các ngành nghề, các nhóm yếu thế trong xã hội nâng cao trình độ, năng lực, tiếng nói và vị thế, gắn kết và tạo sự hòa hợp xã hội.

Theo báo cáo của Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang trong 03 năm thực hiện đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác (KTHT) trong nông nghiệp giai đoạn 2014 – 2016 thì toàn tỉnh có 01 Liên hiệp hợp tác xã (HTX) và 106 HTX, trong đó có 18 HTX hoạt động từ 04 dịch vụ trở lên, 26 HTX hoạt động từ 2-3 dịch vụ, số còn lại chỉ hoạt động 01 dịch vụ. Phần lớn các HTX đều hoạt động dịch vụ bơm tưới, bơm tiêu là chủ yếu. Ngoài ra, các HTX còn thực hiện thêm các dịch vụ như tín dụng nội bộ (20 HTX), cung ứng vật tư nông nghiệp (19 HTX), tiêu thụ nông sản (13 HTX) và nhân giống lúa (08 HTX).

Mặc dù, trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân và lãnh đạo sở ban ngành tỉnh An Giang luôn đặc biệt quan tâm, hỗ trợ về mặt chính sách để phát triển kinh tế hợp tác và HTXNN trên địa phương nhưng nhìn chung kết quả mang lại còn nhiều hạn chế, trong đó nhận thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh (lợi nhuận) của các HTXNN còn thấp, lợi ích về mặt kinh tế góp vốn cho thành viên HTX là không cao. Đây cũng là 1 trong những nguyên nhân quan trọng mà nhiều nông dân chưa mạnh dạn tham gia vào HTXNN.

Trên cơ sở thực tế tại địa phương về tình hình phát triển các HTXNN, việc nghiên cứu đề tài là cần thiết nhằm phản ánh được hiệu quả sản xuất kinh doanh và đề xuất được các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của các HTXNN trên địa bàn tỉnh An Giang.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp tiếp cận

Đề tài được tiếp cận dựa trên cơ sở cập nhật tham khảo thông tin thứ cấp của các kết quả nghiên cứu trước đó về kinh tế hợp tác và HTXNN cũng như những thông tin từ các cuộc hội nghị, hội thảo, các tạp chí, bài báo khoa học,... liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu về HTXNN.

Các thông tin được cung cấp từ những ý kiến đóng góp của đại diện các ban, ngành có liên quan

của tỉnh An Giang, huyện và đại diện ban quản trị của các HTXNN trên địa bàn nghiên cứu.

2.2 Phương pháp chọn vùng và đối tượng nghiên cứu

Đối tượng và nội dung nghiên cứu của đề tài là hình thức quản lý, tổ chức các hoạt động của HTX trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang. Những HTX này được phân loại thành 2 nhóm đối tượng nghiên cứu: (i) Nhóm HTXNN hoạt động kinh doanh hiệu quả trung bình/yếu; (ii) Nhóm HTXNN hoạt động kinh doanh hiệu quả tốt tại tỉnh An Giang. Việc phân loại HTXNN này được đánh giá trên cơ sở các tiêu chí như: số năm hoạt động, hình thức hoạt động, nguồn vốn, số thành viên HTX của HTXNN.

Đề tài được thực hiện tại hai huyện Chợ Mới và Phú Tân của tỉnh An Giang. Hai huyện này được chọn dựa trên kết quả phỏng vấn chuyên gia (KIP) cấp tỉnh. Giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài là chỉ nghiên cứu các HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn. Vì vậy, những kết quả và nhận định trong báo cáo này chỉ phản ánh một số khía cạnh và bối cảnh nghiên cứu của địa bàn, chưa thể hiện được tính khái quát toàn diện của vấn đề khác của các HTX trong tỉnh An Giang.

Trên cơ sở danh sách HTXNN do địa phương chuẩn bị. Số mẫu quan sát được tiến hành chọn dựa vào phân nhóm theo kết quả phân loại HTXNN (mạnh và trung bình/yếu). Tiêu chí phân loại HTXNN mạnh và trung bình/yếu được đánh giá là dựa vào lợi nhuận sản xuất kinh doanh trong năm của HTXNN. Với tiêu chí như trên, số mẫu khảo sát bao gồm 20 HTXNN (trong đó có 11 HTXNN được phân loại đánh giá là mạnh và 9 HTXNN trung bình yếu). Trong mỗi HTXNN được thực hiện điều tra trực tiếp là ban giám đốc HTXNN (có thể là giám đốc hoặc phó giám đốc). Ngoài ra, 30 thành viên của HTX (trong 20 HTXNN khảo sát) đã được phỏng vấn, nhằm đánh giá, nhận định về hiệu quả hoạt động của các HTXNN.

2.3 Phương pháp phân tích

– Sử dụng phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu như tần số, tỷ lệ, số trung bình, phương sai trong nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng tình hình tham gia vào HTXNN của các hộ thành viên HTX; thực trạng về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXNN của tỉnh và xem những biến phụ thuộc có bị ảnh hưởng trong quá trình hoạt động của HTXNN như năm thành lập, nguồn vốn góp, số lượng ban giám đốc, hình thức hoạt động, trình độ học vấn ban giám đốc.

– Sử dụng phương pháp phân tích chi phí-lợi nhuận (CRA – Costs and Returns Analysis) nhằm

xác định hiệu quả tài chính đầu tư của HTX và của các thành viên tham gia và không tham gia HTX.

– Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXNN.

2.4 Cơ sở phân tích mô hình định lượng

Trong nghiên cứu của đề tài này, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các HTXNN được đo lường bằng lợi nhuận thu được. Phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến được áp dụng. Phương pháp này dùng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi

nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh của các HTXNN. Trên cơ sở tham khảo các kết quả nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTXNN (lợi nhuận), mô hình định lượng được thiết lập trong phạm vi nghiên cứu này bao gồm 5 yếu tố là biến độc lập: năm thành lập HTXNN (X_1), nguồn vốn (X_2), hình thức hoạt động (X_3), trình độ học vấn của ban giám đốc (X_4) và số lượng ban giám đốc HTX (X_5), trong đó lợi nhuận của HTXNN là biến phụ thuộc (Y), đơn vị tính triệu đồng/năm.

Bảng 1: Căn cứ chọn biến độc lập trong mô hình hồi qui

Tên biến	Ý nghĩa của biến	Dấu kỳ vọng	Tác giả
X_1 : Năm thành lập HTX	1= sau năm 2012; 0= trước năm 2012	+	Dương Ngọc Thành và ctv. (2016)
X_2 : Nguồn vốn điều lệ HTX	Triệu đồng	+	Hà Thị Thu Hà (2017)
X_3 : Hình thức hoạt động	1= đa dịch vụ; 0= đơn dịch vụ	+	Huỳnh Kim Nhân (2017) Nguyễn Thiện Phúc (2011)
X_4 : Trình độ học vấn BGD	Tính theo cấp học (1, 2, 3)	+	Bùi Thống Nhất (2010)
X_5 : Số lượng BGD	Người	+	

Mô hình định lượng được xác định như sau:

$$Y = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_n X_n + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: Lợi nhuận của HTXNN (triệu đồng/năm)

α : hệ số chặn

β_i : hệ số hồi qui của biến X_i

ε : dư số/sai số mô hình

X_1 : Năm thành lập HTX (1= sau năm 2012; 0= trước năm 2012)

X_2 : Nguồn vốn (triệu đồng)

X_3 : Hình thức hoạt động (1= đa dịch vụ trên 2 dịch vụ; 0= đơn dịch vụ)

X_4 : Trình độ học vấn BGD (cấp lớp)

X_5 : Số lượng BGD (người)

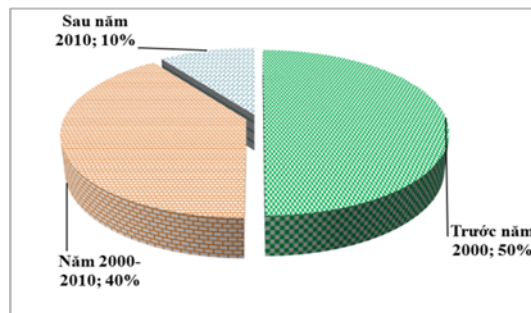
3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng về tình hình hoạt động HTXNN

3.1.1 Lịch sử hình thành và số lượng thành viên các HTXNN tại địa phương khảo sát

Hợp tác xã là nơi liên kết các thành viên, cơ bản bước đầu đã giúp thành viên khắc phục được khó khăn trong sản xuất nhỏ. Kết quả Hình 1 cho thấy việc thành lập HTXNN qua 3 giai đoạn gồm:

trước năm 2000 (1996-2000) chiếm 50%, năm 2001-2010 chiếm 40% và sau năm 2010 chiếm 10%. Điều này cho thấy đa số HTXNN thành lập trước Luật HTX năm 2012.



Hình 1: Năm thành lập của các HTXNN

(Nguồn: số liệu điều tra, 2016)

Bảng 2 cho thấy số lượng HTXNN đa số đều thành lập mới, chỉ có một số ít là từ HTXNN cũ chuyển đổi. Đa phần các HTXNN được thành lập xuất phát từ các tổ/nhóm hợp tác chiếm 90%. HTXNN ra đời ở nông thôn là đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của thành viên HTX và người dân ở nông thôn để phục vụ cho sản xuất và liên kết để tiêu thụ nông sản với số lượng lớn đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế thị trường.

Bảng 2: Hình thức và điểm xuất phát thành lập HTX

	Hình thức		Điểm xuất phát		Tổng cộng
	Thành lập mới	Chuyển đổi	Nhóm nông dân có cùng nguyện vọng	Tổ/nhóm hợp tác	
Tần số	15	5	2	18	20
(%)	75	25	10	90	100

(Nguồn: số liệu điều tra, 2016)

Nhìn chung, việc vận động của các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương có khác nhau nhưng nhóm nông dân có cùng nguyện vọng, mục đích hợp tác là yếu tố rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển HTXNN. Xuất phát điểm tổ/nhóm hợp tác là điểm tựa quan trọng để thành lập HTXNN của địa phương. Vấn đề đặt ra là chúng ta cần xem xét rõ vai trò của tổ/nhóm hợp tác, HTX để định hướng phát triển các hình thức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương hiện nay.

Kết quả nghiên cứu số lượng thành viên HTX tham gia vào HTXNN cho thấy, số lượng thành viên hiện nay có thay đổi theo chiều hướng tăng so với lúc mới thành lập HTXNN, cụ thể như Bảng 3, HTXNN có số lượng thành viên HTX dưới 50 người và từ 50 -100 người giảm số lượng so với lúc thành lập HTXNN, ngược lại HTXNN có số lượng thành viên HTX hiện nay lớn hơn 100 người tăng lên so với lúc thành lập. Điều này cho thấy xu hướng hiện nay người dân muốn làm ăn theo tính tập thể như HTX vì họ thấy được lợi ích từ việc làm ăn tập thể.

Bảng 3: Số thành viên HTX tham gia lúc thành lập và hiện nay của HTXNN

Đơn vị tính: người

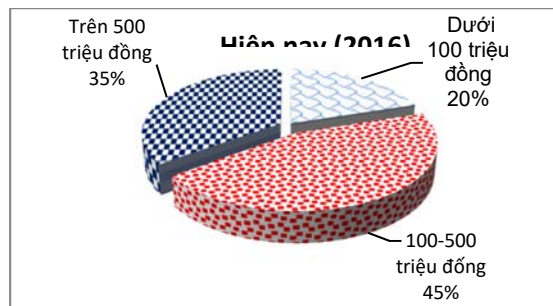
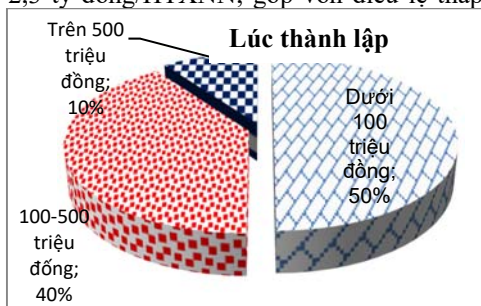
Số thành viên HTX tham gia	Lúc thành lập		Hiện nay	
	Tần số	Tỷ trọng (%)	Tần số	Tỷ trọng (%)
< 50 thành viên	6	30	3	15
Từ 50 – 100 thành viên	10	50	7	35
> 100 thành viên	4	20	10	50
Trung bình	76		107	
Độ lệch chuẩn	43,03		61,82	
Nhỏ nhất	13		36	
Lớn nhất	190		299	

(Nguồn: số liệu điều tra, 2016)

3.1.2 *Vốn góp điều lệ của HTXNN*

Những quy định góp vốn điều lệ ở mỗi HTXNN khác nhau: góp vốn điều lệ bình quân cao nhất lúc thành lập là 2 tỷ đồng/HTXNN và hiện nay là 2,3 tỷ đồng/HTXNN; góp vốn điều lệ thấp

nhất bình quân là 13 triệu đồng/HTXNN và hiện nay là 74,4 triệu đồng/HTXNN, mỗi cổ phần có giá trị 100.000 đồng/cổ phần; thành viên HTX góp vốn cao nhất 364 triệu đồng/HTXNN và thành viên HTX góp vốn thấp nhất 100 ngàn đồng/HTXNN.



Hình 2: Tổng vốn điều lệ theo nhóm lúc thành lập và hiện nay của HTXNN

(Nguồn: số liệu điều tra, 2016)

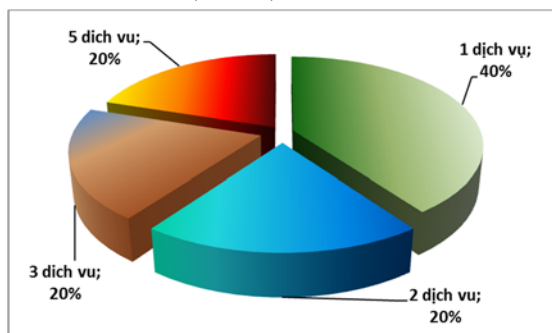
Kết quả Hình 2 cho thấy, nhóm HTXNN có vốn điều lệ trên 500 triệu đồng lúc thành lập chiếm

10% so với hiện nay đã tăng lên đến (35%); nhóm HTXNN có vốn điều lệ dưới 100 triệu đồng lúc

thành lập là 50% cho thấy giảm so với hiện nay là 20%. Đồng thời vốn điều lệ 100-500 triệu đồng lúc thành lập là 40% và hiện nay (năm 2016) là 45%. Điều này nói lên các thành viên HTX đã nhận thức và thấy được lợi ích nhận được từ HTXNN nên đã mạnh dạn góp vốn tăng thêm.

3.1.3 Lĩnh vực đăng ký kinh doanh dịch vụ HTXNN

Trong nhiều loại hình dịch vụ mà các HTXNN được khảo sát thì phổ biến nhất là các dịch vụ sau: (i) HTXNN chỉ hoạt động 01 dịch vụ (bơm tưới) chiếm 40%; (ii) HTXNN hoạt động 02 dịch vụ (bơm tưới kết hợp cung ứng lúa giống; bơm tưới kết hợp Cobe) chiếm 20%; (iii) HTXNN hoạt động 03 dịch vụ (bơm tưới kết hợp cung ứng lúa giống, tín dụng nội bộ; bơm tưới kết hợp cung ứng vật tư, Cobe) chiếm 20%; và (iv) HTXNN hoạt động 05 dịch vụ (bơm tưới kết hợp tín dụng nội bộ, cung ứng giống lúa vật tư và Cobe) chiếm (20%). Qua khảo sát cho thấy HTXNN hoạt động càng nhiều dịch vụ thì sẽ mang lại nhiều lợi ích cho HTX và thành viên HTX (Hình 3).



Hình 3: Số lượng dịch vụ hoạt động của HTXNN

(Nguồn: số liệu điều tra, 2016)

3.2 Phân tích hiệu quả kinh tế và xã hội của các HTXNN

3.2.1 Hiệu quả các dịch vụ kinh doanh của HTXNN

Kết quả điều tra cho thấy hầu hết các HTXNN tại vùng nghiên cứu đều có báo cáo tài chính cụ thể phản ánh kết quả kinh doanh từng năm của HTX. Bên cạnh phản ánh hiệu quả kinh tế của toàn hoạt động HTXNN, tính hiệu quả của từng loại hình dịch vụ phổ biến mà các HTXNN khảo sát đang thực hiện cũng được đề cập.

Bên cạnh các hoạt động sản xuất chính của HTXNN, các HTXNN còn thực hiện nhiều loại hình dịch vụ khác phục vụ cho thành viên HTX và người dân ở địa phương. Trong đó, một số dịch vụ phổ biến mà hiện tại các HTXNN đang thực hiện như dịch vụ bơm tưới, dịch vụ vật tư nông nghiệp,

dịch vụ cung ứng lúa giống, dịch vụ tín dụng nội bộ, dịch vụ Cobe, dịch vụ cuốn rom, dịch vụ sấy lúa, dịch vụ gặt đập liên hợp.

Các dịch vụ, hoạt động chủ yếu của các HTXNN trên địa bàn nghiên cứu bao gồm:

Dịch vụ bơm tưới: Đây là dịch vụ phổ biến nhất ở hầu hết các HTXNN được khảo sát, đáp ứng được nhu cầu cấp bách và kịp thời bơm tưới, tiêu úng phục vụ cho thành viên HTX và hộ nông dân không là thành viên HTX có diện tích lân cận. Hình thức hoạt động dịch vụ này thường thu tiền vào cuối mùa vụ. Giá của dịch vụ thường dao động từ 150.000 – 160.000 đồng/1000m².

Dịch vụ tín dụng nội bộ: Có thể khẳng định rằng dịch vụ này vô cùng cần thiết trong HTXNN, góp phần đáp ứng kịp thời nhu cầu cần vốn của thành viên HTX. Phần nào giải quyết khó khăn thiếu vốn cấp thiết của thành viên HTX trong sản xuất và mua bán nhỏ. Nguồn vốn của hoạt động này chủ yếu là vốn góp của thành viên HTX và nguồn vốn huy động từ bên ngoài hoặc của thành viên HTX có vốn nhàn rỗi, sau đó cho thành viên HTX vay lại với lãi suất dao động từ 1,5 – 2,0%/tháng. Mỗi HTXNN có quy định lãi suất khác nhau, tùy vào nguồn vốn huy động và phụ thuộc vào hiệu quả mang lại từ hoạt động này.

Dịch vụ vật tư nông nghiệp: Đây cũng là dịch vụ rất quan trọng trong các dịch vụ của HTXNN. Dịch vụ này có tác dụng rất lớn là cung cấp kịp thời lượng phân bón cần thiết cho thành viên HTX phục vụ sản xuất lúa hàng năm. Hình thức hoạt động phổ biến đó là HTX huy động vốn từ thành viên HTX, sau đó đại diện ban giám đốc HTX đứng ra đi mua phân bón ở đại lý cấp 1 về bán lại cho thành viên HTX với giá rẻ hơn so với tư nhân bên ngoài. Hình thức thanh toán với đại lý cấp 1 là trả cuối vụ bằng tiền mặt.

Dịch vụ cung ứng lúa giống: Đây là dịch vụ không kém phần quan trọng của HTXNN, cung cấp lúa giống kịp thời và cần thiết cho thành viên HTX, Đại diện BQL HTX đứng ra tìm công ty (cửa hàng) mua lúa giống cuối vụ trả tiền rồi về phân phối lại cho thành viên HTX không tính lãi suất.

Dịch vụ thu hoạch: Ngày nay cùng với việc dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị, sản xuất ngày càng gia tăng, thì vấn đề đặt ra là làm sao có nhân công để thu hoạch lúa được kịp thời vụ và ít bị thất thoát sau thu hoạch, đảm bảo chất lượng và nâng cao giá trị sản phẩm hàng nông sản là hết sức cần thiết và cấp bách. Để giải quyết được vấn đề vừa nêu trên thì hoạt động dịch vụ thu hoạch (gặt đập liên hợp) trong HTXNN được ra đời, nhằm phục vụ cho thành viên HTX và nông

dân ở địa phương nhưng hiện tại dịch vụ này chưa phổ biến nhiều ở các HTXNN vì chi phí mua máy GDLH cao mà HTX lại thiếu vốn đầu tư.

Dịch vụ sản xuất lúa giống: Cùng với HTXNN thì các câu lạc bộ, tổ hợp tác sản xuất nhiều giống

lúa có uy tín và chất lượng cao phục vụ cho bà con trong tỉnh và một số nông dân ở địa phương lân cận, Từ đó, hoạt động này trở nên phổ biến ở các địa phương của An Giang, Theo điều tra thực tế có 5 HTXNN trong vùng nghiên cứu sản xuất giống chủ yếu cung cấp cho thành viên HTX.

Bảng 4: Lợi nhuận bình quân các dịch vụ của HTXNN

Đơn vị tính: triệu đồng/năm

	Thu		Chi		Lợi nhuận	
	Tiền	%	Tiền	%	Tiền	%
HTX trung bình/yếu						
Bơm tưới	3.061,211	82,1	2.102,027	80,3	959,184	86,2
Tín dụng nội bộ	31,692	0,8	7,570	0,3	24,121	2,2
Chăn nuôi	554,000	14,9	467,458	17,9	86,542	7,8
Tư vật nông nghiệp	26,642	0,7	13,100	0,5	13,542	1,2
Cung ứng lúa giống	11,944	0,3	4,000	0,2	7944	0,7
Tiêu thụ sản phẩm	6,000	0,2	1,188	0,0	4,812	0,4
Thu hoạch	9,990	0,3	1,977	0,1	8,013	0,7
Chia điện ánh sáng	28,537	0,8	19,457	0,7	9,081	0,8
Tổng	3.730,016	100,0	2.616,777	100,0	1.113,239	100,0
HTX mạnh						
Bơm tưới	2.159,383	40,3	1.589,855	35,9	569,528	61,3
Tín dụng nội bộ	66,868	1,2	10,149	0,2	56,719	6,1
Cung ứng VTNN	647,551	12,1	587,006	13,3	60,545	6,5
Cung ứng lúa giống	175,663	3,3	164,189	3,7	11,474	1,2
Sản xuất lúa giống	1.120,204	20,9	1.017,877	23,0	102,327	11,0
Cobe nạo vét	93,158	1,7	51,054	1,2	42,104	4,5
Thu hoạch	117,215	2,2	83,645	1,9	33570	3,6
DV cày xới	180,000	3,4	146,326	3,3	33,674	3,6
DV phun xịt	761,300	14,2	747,850	16,9	13,450	1,4
Chia điện ánh sáng	34,997	0,7	29,760	0,7	5,237	0,6
Tổng	5.356,339	100,0	4.427,711	100,0	928,628	100,0

(Nguồn số liệu điều tra, 2016)

Bảng 4 trình bày kết quả phân tích lợi nhuận bình quân một vài dịch vụ chủ yếu của hai nhóm HTXNN trung bình/yếu và mạnh. Đối với nhóm HTXNN trung bình/yếu nguồn thu nhập và lợi nhuận chính mang lại cho HTXNN từ dịch vụ bơm tưới (trên 80%), kế đến là chăn nuôi, tín dụng nội bộ và dịch vụ cung ứng vật tư. Trong khi đó, đối với nhóm HTXNN mạnh cho thấy nguồn thu nhập đa dạng hơn, từ dịch vụ bơm tưới là 40,3%, dịch vụ sản xuất và cung ứng lúa giống là 24,2%, cung ứng vật tư nông nghiệp 12,1 %, dịch vụ phun xịt 14,2%.

3.2.2 Hiệu quả xã hội

Trên cơ sở số liệu phỏng vấn KIP từ cán bộ am tường cấp huyện và tỉnh và số liệu thảo luận nhóm HTXNN, một vài hiệu quả xã hội của các HTXNN được nêu ra cụ thể sau: (i) là cầu nối trong việc thực hiện các chủ trương của Nhà nước về kinh tế tập thể, tạo ra giá trị vật chất (lợi nhuận) phục vụ

phát triển kinh tế, cung ứng các dịch vụ sản xuất nông nghiệp cho khu vực nông thôn; (ii) tạo tính đoàn kết trong cộng đồng ở nông thôn, tạo công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập và sử dụng thời gian nhàn rỗi của người dân; (iii) là cầu nối trong việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật để ứng dụng vào sản xuất, từ đó giúp bà con nâng cao được năng lực sản xuất và đạt hiệu quả cao hơn; (iv) góp phần lớn cho công tác phúc lợi xã hội ở địa phương như làm cầu, đường, tặng tập vở cho trẻ em nghèo hiếu học của thành viên HTX và nông dân ở nông thôn.

3.3 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận HTXNN

Kết quả phân tích Bảng 5 cho thấy hệ số xác định ($R^2=0,782$), điều này cho thấy lợi nhuận của HTXNN trên địa bàn nghiên cứu được giải thích/tác động 78,2% bởi 5 biến độc lập Xi trong mô hình hồi qui, còn lại 21,8% thay đổi của lợi

nhuận sẽ được giải thích bởi các yếu tố khác không được nghiên cứu trong mô hình này.

Dựa vào kết quả mô hình hồi qui ước lượng tại Bảng 5 cho thấy có 4 biến có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến lợi nhuận của HTXNN ở mức ý nghĩa

1% - 10%, đó là: năm thành lập, nguồn vốn HTXNN, hình thức hoạt động kinh doanh của HTXNN, và trình độ học vấn của chủ nhiệm/giám đốc HTXNN.

Bảng 5: Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của HTXNN

Biến độc lập	Hệ số hồi qui (B)	Giá trị t	Sig. (khác biệt)	VIF
Hằng số	3,479,16	0,253	0,73	
X ₁ : Năm thành lập HTX	12,08	1,414	0,07	6,589
X ₂ : Nguồn vốn	24,22	24,368	0,00	1,506
X ₃ : Hình thức hoạt động	34,59	2,145	0,01	1,079
X ₄ : Trình độ học vấn của giám đốc HTX	41,97	3,085	0,00	3,664
X ₅ : Số lượng ban giám đốc	28,85	0,741	0,47	1,680
Biến phụ thuộc: Lợi nhuận HTX (triệu đồng)				
R ² = 0,782				

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2016

Như vậy, mô hình hồi qui lợi nhuận của HTXNN được giải thích như sau:

Năm thành lập HTX (X₁): Hệ số ước lượng biến số năm thành lập HTXNN có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 7%. Yếu tố này tương quan tỷ lệ thuận với lợi nhuận của HTX. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Do đó, nếu HTX hoạt động theo luật HTX 2012 sẽ có xu hướng tổ chức quản lý tốt, từ đó giúp tạo ra doanh thu cao hơn những HTX hoạt động thành lập trước 2012.

Nguồn vốn (X₂): Hệ số ước lượng biến vốn góp của thành viên HTX có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% và có tương quan thuận với lợi nhuận HTX. Cụ thể nếu các yếu tố khác không thay đổi, nếu khi vốn góp của thành viên HTX tăng 1 triệu đồng thì lợi nhuận HTXNN sẽ có xu hướng gia tăng thêm 24.22 triệu đồng.

Hình thức hoạt động (X₃): Hệ số ước lượng biến số hình thức hoạt động dịch vụ của HTXNN có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Yếu tố này tương quan tỷ lệ thuận với lợi nhuận của HTX, phù hợp với kỳ vọng ban đầu, cụ thể nếu các yếu tố khác không thay đổi, nếu HTXNN tăng mức độ về đa dạng các hoạt động dịch vụ thì lợi nhuận của HTXNN sẽ có xu hướng gia tăng 34,59 triệu đồng.

Trình độ học vấn của giám đốc HTX (X₄): Hệ số ước lượng biến số trình độ học vấn của chủ nhiệm/giám đốc HTXNN có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Yếu tố này tương quan tỷ lệ thuận với lợi nhuận của HTX. Điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu, do vậy trình độ học vấn của giám đốc HTX được gia tăng 1 cấp thì lợi nhuận của HTXNN sẽ có xu hướng ngày càng gia tăng thêm 41,97 triệu đồng.

3.4 Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTXNN

Trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh HTXNN và kết quả mô hình hồi qui làm cơ sở gợi ý 1 vài giải pháp góp phần nâng cao lợi nhuận trong các dịch vụ của HTXNN, cụ thể như sau:

- Trong thời gian tới cần tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản lý HTXNN với sự hỗ trợ của các sở ban ngành trong tỉnh. Việc đào tạo, tập huấn cần phải tập trung đúng đối tượng, đúng nội dung, đảm bảo thời gian, đáp ứng nhu cầu, nhằm tránh tình trạng chạy theo thành tích, gây lãng phí thời gian và kinh phí nhà nước.

- Tận dụng nguồn vốn sẵn có: HTXNN cần tận dụng tối đa và phát huy nguồn vốn sẵn có bằng cách huy động từ thành viên HTX và từ nguồn vốn tích lũy từ các hoạt động qua các năm. Bên cạnh đó, HTXNN cần tích lũy vốn tự có: Khi đã có đủ lực về người và của thì các HTX NN cần đầu tư mở rộng thêm dịch vụ để có thể gia tăng lợi nhuận cho HTXNN, đồng thời cũng đáp ứng cao nhất nhu cầu cho thành viên HTX từ đầu vào đến đầu ra. Từ đó có thể thu hút thêm nhiều thành viên HTX, vì họ thấy được nhiều lợi ích khi tham gia vào HTX hơn là hoạt động đơn lẻ, góp phần làm tăng thêm vốn cho HTX. Đồng thời, tiếp cận nguồn vốn từ hệ thống tài chính: Chính quyền địa phương cũng cần phải có những chính sách ưu tiên về vay vốn cho các HTX trên địa bàn (nhất là các HTXNN yếu kém), góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX hoạt động.

- (iii) Ngoài ra, cần quan tâm đến công tác nâng cao nhận thức cho thành viên HTX về lợi ích (kể cả lợi ích kinh tế và xã hội) khi tham gia vào HTXNN, để làm được điều này thì cán bộ địa

phương cũng cần mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho thành viên HTX về kiến thức kinh tế hợp tác như Luật HTX 2012, Nghị định 151 về tổ hợp tác/HTX. Tránh tình trạng tập huấn qua loa để hoàn thành nhiệm vụ được giao, còn thành viên HTX thì không hiểu HTXNN kiểu mới là gì.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở phân tích, đề tài đưa ra được một số kết luận chính như sau:

– Những HTXNN hoạt động có lợi nhuận đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho thành viên HTX và nông dân lân cận.

– Với HTXNN hoạt động nhiều dịch vụ, cách quản lý điều hành của ban giám đốc HTX tốt, số lượng thành viên HTX nhiều, nguồn vốn góp cho HTX lớn thì có xu hướng cho lợi nhuận cao hơn.

– Lợi nhuận sản xuất kinh doanh dịch vụ của HTXNN đạt chưa cao, chỉ có 55,5% được xếp loại mạnh, trung bình/yếu (45%), Bên cạnh đó, việc góp vốn của HTXNN còn hạn chế thành viên HTX góp vốn thấp nhất là 100.000 đồng.

– Đa số thành viên HTX tham gia vào HTXNN chủ yếu có diện tích đất sản xuất ít (thấp nhất 0,2ha).

– Hầu hết các HTXNN đều thiếu vốn sản xuất để mở thêm dịch vụ, việc tiếp cận nguồn vốn vay rất hạn chế, nhất là nguồn vốn vay tín chấp với tư cách là HTXNN, vốn hoạt động sản xuất chủ yếu là vốn góp điều lệ và lợi tức từ hoạt động.

– Lợi nhuận HTXNN bị tác động bởi 4 yếu tố gồm: năm thành lập HTXNN, nguồn vốn, hình thức hoạt động dịch vụ và trình độ học vấn của giám đốc HTXNN.

Từ kết quả nghiên cứu trên, một số giải pháp cơ bản đề nghị sau:

– *Đối với thành viên HTX:* Cần phải có cái nhìn xa hơn về mô hình hợp tác xã kiểu mới, hoạt động theo Luật HTX và vận hành theo cơ chế thị trường. Ngoài ra, thành viên HTX cần tích cực vận động người dân cùng tham gia vào HTXNN.

– *Đối với Ban giám đốc HTX:* Từng bước củng cố và tạo lòng tin cho thành viên HTX đối với HTXNN, ban giám đốc HTXNN phải có những hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh cụ thể mang lại lợi ích thiết thực cho thành viên HTX; tăng cường đa dạng các hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTXNN nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của thành viên HTX và góp phần tăng lợi nhuận của HTXNN.

– *Đối với nhà nước:* Cần có những chính sách, qui định cụ thể rõ ràng, để áp dụng hơn đối với hình thức HTX nhất là các chính sách về đất đai, hỗ trợ vốn vay, những HTXNN hiện đang hoạt động kém hiệu quả vẫn được vay vốn tín chấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Thống Nhất (2010). Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn TP Cần Thơ. Luận văn tốt nghiệp cao học ngành Kinh tế. Trường Đại học Cần Thơ. Cần Thơ.
- Chi cục phát triển nông thôn tỉnh An Giang (2017). Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn năm 2014 -2016.
- Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn, Nguyễn Quang Tuyền, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Lê Cảnh Dũng và Lâm Huôn (2016). Nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất và xu hướng phát triển HTXNN trong bối cảnh thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vùng ĐBSCL. Đề tài cấp Bộ. Trường Đại học Cần Thơ.
- Hà Thị Thu Hà (2017). Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tỉnh An Giang. Luận văn cao học. Trường Đại học Cần Thơ.
- Huỳnh Kim Nhân (2017). Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Trà Vinh. Luận văn cao học. Trường Đại học Trà Vinh.
- Nguyễn Thiện Phúc (2011). Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Hậu Giang. Luận văn tốt nghiệp cao học ngành Kinh tế nông nghiệp. Trường Đại học Cần Thơ.